

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6, Phường Lam Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.447 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.488 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 ("Kết luận thanh tra số 4633") của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và để UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 ("Thông báo số 45"), Bộ Xây dựng căn chỉ đạo Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc.

Trong năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi.

Đến ngày 10 tháng 1 năm 2019, Văn phòng Chính Phủ tiếp tục có công văn số 293/VPCP-V.I gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình tại Thông báo số 45 và công bố lộ trình, kế hoạch, phương án di dời dân, tuyên truyền, vận động các hộ dân không cản trở để dự án được vận hành chạy thử, quan trắc môi trường và xác nhận hoàn thành. Bên cạnh đó, tại Công văn này, Văn phòng Chính Phủ cũng đề nghị Bộ Kế hoạch Đầu tư xem xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về hỗ trợ kinh phí bồi thường, di dời dân trong Khu Kinh tế Dung Quất đến nơi ở mới theo quy hoạch. Tại thời điểm này, CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.348 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.190 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.636 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các niên độ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

18
 09
 TN
 18
 01
 18
 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

24
 TH
 H
 Y
 NA
 HÁ
 VỘ
 1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.836.219.500	4.768.058.324
Tiền gửi ngân hàng	117.004.149.254	102.868.973.263
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 30)	85.005.700	8.022.050.752
TỔNG CỘNG	<u>121.925.374.454</u>	<u>115.659.082.339</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất là 1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bỉm Sơn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 6,4%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	48.976.847.876	65.428.787.939
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Ngọc Mườì	21.576.606.649	14.911.751.574
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	5.203.018.109	19.333.053.727
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	2.428.149.421	1.202.967.373
- Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	19.769.073.697	29.981.015.265
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	64.937.268.710	37.083.976.320
TỔNG CỘNG	<u>113.914.116.586</u>	<u>102.512.764.259</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	33.682.914.537	37.671.878.216
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	17.204.532.978	22.519.857.378
- Trả trước cho người bán khác	16.478.381.559	15.152.020.838
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	60.833.369.424	60.833.369.424
TỔNG CỘNG	<u>94.516.283.961</u>	<u>98.505.247.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	3.636.054.880	-	3.019.204.620	-
Phải thu khác	6.240.840.093	-	2.993.614.634	-
TỔNG CỘNG	9.876.894.973	-	6.012.819.254	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	8.618.238.986	-	5.016.908.284	-
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.258.655.987	-	995.910.970	-
Dài hạn				
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	4.978.514.180	-	2.120.349.300	-
TỔNG CỘNG	4.978.514.180	-	2.120.349.300	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu (*)	247.503.838.380	(129.589.401)	618.008.084.446	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	3.683.867.268	-	6.952.278.790	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.401.793.264	-	120.504.447.533	-
Thành phẩm	25.850.536.812	-	27.330.548.274	-
TỔNG CỘNG	347.440.035.724	(129.589.401)	772.795.359.043	(2.673.670.793)
Dài hạn				
Phụ tùng thay thế dài hạn	16.215.173.395	-	16.215.173.395	-
TỔNG CỘNG	16.215.173.395	-	16.215.173.395	-

(*) Số dư nguyên liệu, vật liệu tại 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng nhập khẩu cho dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao với tổng số tiền là 295,5 tỷ đồng. Các thiết bị, vật tư và phụ tùng này đã được lắp đặt và dự án đã hoàn thành trong năm 2019.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.673.670.793	2.673.670.793
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.544.081.392)	-
Số cuối năm	129.589.401	2.673.670.793

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.634.587.743.367	4.615.012.247.832	167.875.781.516	22.888.635.438	8.545.939.700	6.448.910.347.853
- Mua trong năm	-	-	-	1.418.056.545	-	1.418.056.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	222.528.473.248	601.220.747.003	-	-	-	823.749.220.251
- Thanh lý, nhượng bán	(11.717.125.259)	(980.801.303)	-	(3.649.431.028)	-	(16.347.357.590)
Số cuối năm	1.845.399.091.356	5.215.252.193.532	167.875.781.516	20.657.260.955	8.545.939.700	7.257.730.267.059
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	320.654.883.771	1.181.438.142.083	108.427.751.380	8.518.447.729	1.114.206.000	1.620.153.430.963
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	810.360.109.266	2.557.312.710.408	154.062.553.106	17.148.530.628	4.669.205.148	3.543.553.108.556
- Khấu hao trong năm	46.599.320.771	188.982.281.762	7.001.192.226	2.153.564.678	303.622.322	245.039.981.759
- Thanh lý, nhượng bán	(11.717.125.259)	(980.801.303)	-	(3.649.431.028)	-	(16.347.357.590)
Số cuối năm	845.242.304.778	2.745.314.190.867	161.063.745.332	15.652.664.278	4.972.827.470	3.772.245.732.725
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	824.227.634.101	2.057.699.537.424	13.813.228.410	5.740.104.810	3.876.734.552	2.905.357.239.297
Số cuối năm	1.000.156.786.578	2.469.938.002.665	6.812.036.184	5.004.596.677	3.573.112.230	3.485.484.534.334
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (*)	730.453.046.291	1.801.085.369.444	-	-	-	2.531.538.415.735

(*) Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 1.530.989.295 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan đến khoản vay phục vụ cho dự án Nghiên xi măng đóng bao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
- Mua trong năm	-	251.000.000	251.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối năm	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	1.602.558.028	1.602.558.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	2.089.582.332	2.089.582.332
- Hao mòn trong năm	-	106.144.778	106.144.778
- Thanh lý, nhượng bán	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối năm	-	1.848.672.110	1.848.672.110
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696
Số cuối năm	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	19.112.246.560
Chi phí nâng cấp khu nhà hành chính	19.374.777.430	-
Dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn (*)	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	-
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên cứu mãng đến giai đoạn đóng bao	-	267.847.512.371
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.354.520.466	1.896.225.966
TỔNG CỘNG	63.263.525.986	299.351.032.791

(*) Theo Công văn số 5727/STC-QLCSGC vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài chính yêu cầu Công ty lập báo cáo chi tiết về phần chi phí đã đầu tư, làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đã đầu tư trên đất.

(**) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTĐD ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Theo đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày của báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện một số nội dung liên quan phương án chuyển nhượng dự án để triển khai, thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	116.190.198.618
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	20.700.607.451	22.338.409.176
Chi phí sửa chữa máy nghiền	237.666.660	2.848.972.034
TỔNG CỘNG	20.938.274.111	25.187.381.210
Dài hạn		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	74.581.863.508	22.450.357.777
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (*)	14.859.661.268	16.801.814.778
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (**)	11.765.855.555	11.875.717.224
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	2.542.701.598	2.615.461.390
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	19.300.000	2.171.506.617
TỔNG CỘNG	103.769.381.929	55.914.857.786

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá sét Tam Diên. Chi phí này được phân bổ trong khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.

(**) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	436.077.547.911	436.077.547.911	391.423.456.209	391.423.456.209
Trong đó:				
- Công ty TNHH Quang Trung	32.335.074.673	32.335.074.673	11.948.964.551	11.948.964.551
- Phải trả đối tượng khác	403.742.473.238	403.742.473.238	379.474.491.658	379.474.491.658
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	468.426.999.336	468.426.999.336	518.443.062.024	518.443.062.024
TỔNG CỘNG	904.504.547.247	904.504.547.247	909.866.518.233	909.866.518.233

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Người mua trả tiền trước	52.399.542.732
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	9.951.853.936	3.371.429.440
- Công ty TNHH Hưngking Việt Nam	7.955.653.293	10.658.885.755
- Người mua trả tiền trước khác	34.492.035.503	5.278.379.993
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	58.720.001	3.798.367.741
TỔNG CỘNG	52.458.262.733	23.107.062.929

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	(34.854.887)	81.341.575.298	(76.385.735.449)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.484.132.153	39.834.242.870	(12.278.703.202)	36.039.671.821
Thuế thu nhập cá nhân	1.605.050.480	2.479.514.653	(1.677.806.638)	2.406.758.495
Thuế tài nguyên	2.737.585.447	23.522.163.189	(24.579.147.743)	1.680.600.893
Phí bảo vệ môi trường	1.427.598.688	16.875.837.395	(16.829.333.943)	1.474.102.140
Các loại thuế và phí khác	18.906.327.986	8.468.730.688	(27.375.058.674)	-
TỔNG CỘNG	33.125.839.867	172.522.064.093	(159.125.785.649)	46.522.118.311

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp	33.628.563.163			47.023.841.607
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(502.723.296)			(501.723.296)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Trích trước chi phí dự án Nghiền xi măng đóng bao	61.494.521.266	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.066.882.937	6.596.744.872
Chi phí lãi vay	4.687.568.058	5.074.230.620
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ sét Cổ Đam	1.177.054.548	-
Chi phí đá khai thác thuê ngoài	1.164.038.842	990.292.211
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	119.061.530	1.516.850.031
Chi phí phải trả khác	7.335.306.896	3.336.671.475
TỔNG CỘNG	<u>88.044.434.077</u>	<u>17.514.789.209</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về cổ tức	1.924.743.218	1.933.661.968
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	982.202.879	1.337.636.378
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.041.245	2.956.099.964
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.541.553.582	11.611.756.763
TỔNG CỘNG	<u>13.449.540.924</u>	<u>17.839.155.073</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	12.136.756.128	16.496.370.277
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.312.784.796	1.342.784.796

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn:							
Vay ngân hàng	19.1	1.188.536.777.423	1.188.536.777.423	2.518.473.341.009	2.787.488.369.153	919.521.749.279	919.521.749.279
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	19.2	270.000.000.000	270.000.000.000	420.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.458.536.777.423	1.458.536.777.423	2.938.473.341.009	3.207.488.369.153	1.189.521.749.279	1.189.521.749.279

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	415.777.220.954	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 1 tháng 7 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6% đến 6,5%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	272.781.275.323	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 6 tháng 5 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6% đến 6,5%.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	207.456.357.270	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6% đến 6,5%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	23.506.895.732	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 3 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ 6,45%.	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển

TỔNG CỘNG 919.521.749.279

TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	270.000.000.000	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 11 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 8 năm 2020. Lãi vay trả theo quý.	5%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	270.000.000.000			

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	8.061.184.205	17.723.834.268	
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	8.385.671.143	8.000.000.000	
Sử dụng quỹ trong năm	(14.569.309.224)	(17.662.650.063)	
Số cuối năm	<u>1.877.546.124</u>	<u>8.061.184.205</u>	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số đầu năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	628.211.078.411	41.448.233.173	1.826.766.452.637
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	76.608.019.917	76.608.019.917
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.782.992.049	(31.782.992.049)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(164.733.000)	(164.733.000)
Số cuối năm (Trình bày lại)	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	78.108.528.041	1.895.209.739.554
Năm nay					
Số đầu năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	78.108.528.041	1.895.209.739.554
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	156.351.411.270	156.351.411.270
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.593.859.061	(3.593.859.061)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.385.671.143)	(8.385.671.143)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Số cuối năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	222.312.409.107	2.043.007.479.681

(*) Việc trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận các năm trước được thực hiện theo Nghị quyết số 1018/NQ-ĐHĐCĐ2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Cũng theo Nghị Quyết nêu trên, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 55.005.027.000 đồng. Tuy nhiên, vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0025/NQ-HĐQT về việc dừng thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu và sẽ báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên gần nhất về phương án thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Các cổ đông khác	295.421.830.000	27
TỔNG CỘNG	1.100.100.540.000	100

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.490	1.490
- Euro (EUR)	281	374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.826.942.370.854	3.680.581.488.336
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>3.397.503.029.782</i>	<i>3.253.700.982.924</i>
<i>Doanh thu bán clinker</i>	<i>412.572.036.147</i>	<i>425.572.449.205</i>
<i>Doanh thu gia công xi măng</i>	<i>5.293.849.729</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán phế liệu, công cụ dụng cụ</i>	<i>11.573.455.196</i>	<i>1.308.056.207</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(929.497.718)	(2.075.051.711)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(929.497.718)</i>	<i>(2.075.051.711)</i>
TỔNG CỘNG	<u>3.826.012.873.136</u>	<u>3.678.506.436.625</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>3.396.573.532.064</i>	<i>3.251.625.931.213</i>
<i>Doanh thu bán clinker</i>	<i>412.572.036.147</i>	<i>425.572.449.205</i>
<i>Doanh thu gia công xi măng</i>	<i>5.293.849.729</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán phế liệu, công cụ dụng cụ</i>	<i>11.573.455.196</i>	<i>1.308.056.207</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>3.673.424.787.090</i>	<i>3.522.098.143.476</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>152.588.086.046</i>	<i>156.408.293.149</i>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Giá vốn xi măng	2.873.523.891.199	2.792.973.705.842
Giá vốn clinker	391.048.801.423	434.172.737.021
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.544.081.392)	-
Giá vốn khác	8.719.735.598	630.526.868
TỔNG CỘNG	<u>3.270.748.346.828</u>	<u>3.227.776.969.731</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí lãi vay	96.286.811.807	82.954.240.749
Dự phòng đầu tư tài chính	-	46.379.354.049
Chi phí tài chính khác	27.048.409	140.950.397
TỔNG CỘNG	<u>96.313.860.216</u>	<u>129.474.545.195</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí phát triển thị trường	32.227.249.812	31.712.535.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.337.745.115	25.898.943.005
Chi phí nhân công	27.589.126.058	21.289.311.246
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	16.405.122.527	25.161.171.536
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (Thuyết minh số 30)	9.830.156.954	9.627.632.034
Chi phí bán hàng khác	9.398.907.596	11.102.061.690
TỔNG CỘNG	126.788.308.062	124.791.654.653
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	57.775.922.674	47.091.064.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.639.858.355	33.935.873.085
Hoàn nhập chi phí dự phòng dự án Cảng Lèn	-	(19.112.246.560)
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	9.830.156.954	9.627.632.034
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.045.552.377	3.902.291.501
Chi phí quản lý khác	22.844.302.103	21.827.204.968
TỔNG CỘNG	138.135.792.463	97.271.819.928

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thu nhập khác	5.070.386.159	9.329.729.067
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	1.917.981.001	3.320.201.961
Thu từ thanh lý tài sản	2.043.094.800	1.257.083.409
Chi phí hỗ trợ huyện nghèo được hoàn	-	3.645.477.630
Thu nhập khác	1.109.310.358	1.106.966.067
Chi phí khác	3.515.363.196	12.535.647.566
Các khoản nộp hành chính	2.753.419.848	173.350.000
Điều chỉnh giảm chi phí tư vấn lập dự án đầu tư, đề xuất chuyển đổi công nghệ, nâng công suất dây chuyền 1 do dây chuyền này đã thanh lý	-	1.909.090.910
Chi phí khác	761.943.348	10.453.206.656
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	1.555.022.963	(3.205.918.499)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.708.609.746.143	1.534.789.287.882
Chi phí nhân công	328.378.146.169	285.771.850.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.146.126.537	248.341.963.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.023.027.945	903.797.590.197
Chi phí khác	285.932.734.828	362.787.077.868
TỔNG CỘNG	<u>3.484.089.781.622</u>	<u>3.335.487.770.216</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.834.242.870	20.211.146.172
TỔNG CỘNG	<u>39.834.242.870</u>	<u>20.211.146.172</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.185.654.140	96.819.166.089
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	39.237.130.828	19.363.833.218
<i>Các điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản tiền phạt	550.683.970	99.757.362
Các khoản điều chỉnh tăng khác	46.428.072	747.555.592
Chi phí thuế TNDN	<u>39.834.242.870</u>	<u>20.211.146.172</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn Thanh toán khoản vay ngắn hạn Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp (*)	420.000.000.000 420.000.000.000 19.660.313.908	270.000.000.000 150.000.000.000 19.255.653.600	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	353.349.368.840	787.362.967.493	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	269.502.010.402	150.806.010.910	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	143.411.373.100	164.101.293.350	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên liệu sản xuất xi măng	109.054.266.996 36.746.385.527	118.109.339.801 100.881.498.100	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	70.730.738.720	54.152.062.200	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán xi măng và clinker	59.914.334.005 15.041.634.677	57.152.296.842 13.702.186.918	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	4.234.392.999	15.023.534.086	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker	-	6.879.120.000	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công xi măng Chi phí gia công xi măng	20.455.569.465 1.465.331.000 -	- -	- 19.297.046.363
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker và vật tư	-	-	2.694.112.344
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	-	-	1.313.217.550
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	2.336.890.909	-	-

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Ngoại trừ khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 19, có chịu lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7.1)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	30.083.976.320	30.083.976.320	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	24.112.990.511	-	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	8.740.301.879	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	2.000.000.000	7.000.000.000	
			64.937.268.710	37.083.976.320	
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7.2)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Phí gia công xi măng	60.833.369.424	60.833.369.424	
			60.833.369.424	60.833.369.424	
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 8)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Cho vay nguyên vật liệu	995.910.970	995.910.970	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	Chi hộ chi phí hỗ trợ Trung đoàn 6 - Quảng trị	218.181.817	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán má phanh R32	44.563.200	-	
			1.258.655.987	995.910.970	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15.1)					
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	169.767.024.100	88.322.897.000	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	124.752.510.410	140.752.119.205	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	82.422.712.046	178.738.406.322	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	66.156.126.552	50.824.126.870	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	14.552.005.458	18.694.700.538	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp	10.130.127.670	16.763.054.002	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	646.493.100	166.493.100	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	-	11.982.127.771	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	-	8.566.751.000	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa và gạch kiểm định	-	2.592.607.305	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	-	1.039.778.911	
			468.426.999.336	518.443.062.024	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con	Trả trước tiền mua xi măng, clinker	58.720.001	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	-	3.798.367.741
			58.720.001	3.798.367.741
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 18)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ	1.070.161.050	1.070.161.050
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3	239.084.546	239.084.546
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	-	30.000.000
			1.312.784.796	1.342.784.796
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	270.000.000.000	270.000.000.000
			270.000.000.000	270.000.000.000

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, một đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.388.939.500	2.182.329.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	168.000.000	164.733.000
TỔNG CỘNG	2.556.939.500	2.347.062.000

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 538/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước đề ngày 20 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị: VND</i>		
<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Số điều chỉnh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (được trình bày lại)</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				
136	Phải thu ngắn hạn khác	5.645.997.529	366.821.725	6.012.819.254
216	Phải thu dài hạn khác	21.232.595.860	(19.112.246.560)	2.120.349.300
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	19.112.246.560	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	280.329.695.322	19.021.337.469	299.351.032.791
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(87.278.838.113)	(28.911.360.505)	(116.190.198.618)
261	Chi phí trả trước dài hạn	55.387.910.111	526.947.675	55.914.857.786
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.051.074.706	15.577.488.457	33.628.563.163
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	23.400.061.950	(5.885.272.741)	17.514.789.209
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	95.131.756.269	(18.688.469.352)	76.443.286.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị: VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã được trình bày trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (được trình bày lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG			
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.225.232.810.219)	(2.544.159.512) (3.227.776.969.731)
22	Chi phí tài chính	(100.563.184.690)	(28.911.360.505) (129.474.545.195)
25	Chi phí bán hàng	(124.929.203.288)	137.548.635 (124.791.654.653)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(116.133.190.136)	18.861.370.208 (97.271.819.928)
32	Chi phí khác	(2.507.071.450)	(10.028.576.116) (12.535.647.566)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.304.343.379	(22.485.177.290) 96.819.166.089
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.007.854.110)	3.796.707.938 (20.211.146.172)

Các ảnh hưởng nêu trên chủ yếu do các điều chỉnh của Công ty liên quan đến việc điều chỉnh trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con, tăng phí cấp quyền khai thác khoáng sản, giảm dự phòng phải thu khó đòi (Dự án Cảng Lèn) và một số điều chỉnh khác.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá sét Cổ Đam của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá sét Cổ Đam cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng.

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá sét Tam Diên mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có nghĩa vụ liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường cho việc khai thác khoáng sản từ mỏ đá sét của Công ty từ năm 2014 tới năm 2038. Tổng giá trị khoản cam kết này từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 tới năm 2038 liên quan đến việc khai thác khoáng sản là 4,1 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản 8796 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2019. Công ty cũng đang áp dụng hệ số quy đổi từ tấn sang m³ theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 1789/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản phí tư vấn

Theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 538/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019, các khoản chi phí liên quan đến phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp phải trả cho Vicem như được trình bày tại Thuyết minh số 30 là phí liên quan đến giao dịch liên kết và hiện tại, chưa có sự thống nhất về mức phí cho cùng một loại dịch vụ phí tư vấn giữa các đơn vị trong Vicem nên cần được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tổng số tiền là 19,3 tỷ đồng. Về vấn đề này, Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 11918/VPCP-KTTH ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Vicem thực hiện việc hạch toán và xác định chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hai loại phí tư vấn nêu trên và hiện tại, Công ty và Vicem chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính. Do đó, Công ty sẽ thực hiện khuyến nghị nói trên của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2019 (tổng chi phí tư vấn là 19,6 tỷ đồng) sau khi có hướng dẫn chính thức từ Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc



Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

